**PHỤ LỤC**

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CHUẨN HÓA THUỘC THẨM QUYỀN**

**GIẢI QUYẾT CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN**

**TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

***(****Ban hành kèm theo Quyết định số 3264/QĐ-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2016*

*của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)*

**PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

**1. Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa**

|  |  |
| --- | --- |
| **STT** | **Tên thủ tục hành chính** |
| **I. Lĩnh vực Bảo trợ xã hội** | |
| 1 | Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội |
| 2 | Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội |
| 3 | Tiếp nhận đối tượng tự nguyện vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội |
| 4 | Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng đối với các đối tượng bảo trợ xã hội (bao gồm cả người khuyết tật, người khuyết tật mang thai, nuôi con dưới 36 tháng tuổi) |
| 5 | Thực hiện trợ cấp xã hội hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh |
| 6 | Thực hiện trợ cấp xã hội hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh |
| 7 | Hỗ trợ kinh phí nhận nuôi dưỡng, chăm sóc đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp |
| 8 | Hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội (bao gồm cả đối tượng người khuyết tật đặc biệt nặng) |
| 9 | Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội (được trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng) |
| 10 | Trợ giúp xã hội đột xuất đối với người bị thương nặng ngoài nơi cư trú mà không có người thân thích chăm sóc |
| 11 | Hỗ trợ kinh phí chăm sóc đối với hộ gia đình có người khuyết tật đặc biệt nặng |
| 12 | Cấp giấy phép hoạt động cơ sở chăm sóc người khuyết tật, người cao tuổi thuộc trách nhiệm quản lý cấp huyện |
| 13 | Cấp lại giấy phép chăm sóc người khuyết tật, người cao tuổi thuộc trách nhiệm quản lý cấp huyện |
| 14 | Thành lập cơ sở bảo trợ xã hội công lập thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện |
| 15 | Thành lập cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện |
| 16 | Giải thể cơ sở bảo trợ xã hội thuộc thẩm quyền thành lập của Ủy ban nhân dân cấp huyện |
| 17 | Thay đổi tên, trụ sở, giám đốc, quy chế hoạt động của cơ sở bảo trợ xã hội thuộc thẩm quyền thành lập của Ủy ban nhân dân cấp huyện |
| 18 | Thành lập Trung tâm công tác xã hội công lập |
| 19 | Giải thể Trung tâm công tác xã hội công lập |
| 20 | Thay đổi tên gọi, trụ sở làm việc của Trung tâm công tác xã hội công lập |
| **II. Lĩnh vực Người có công** | |
| 1 | Thủ tục cấp giấy giới thiệu đi thăm viếng mộ liệt sĩ và hỗ trợ thăm viếng mộ liệt sĩ |
| 2 | Thủ tục hỗ trợ người có công đi làm phương tiện, dụng cụ trợ giúp chỉnh hình; đi điều trị phục hồi chức năng |
| **III. Lĩnh vực Lao động - Tiền lương** | |
| 1 | Gửi thang lương, bảng lương, định mức lao động của doanh nghiệp |
| 2 | Giải quyết tranh chấp lao động tập thể về quyền |
| **IV. Lĩnh vực Phòng, chống tệ nạn xã hội** | |
| 1 | Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân |
| 2 | Hoãn chấp hành quyết định áp dụng biện pháp quản lý sau cai tại Trung tâm quản lý sau cai nghiện |
| 3 | Miễn chấp hành quyết định áp dụng biện pháp quản lý sau cai tại trung tâm quản lý sau cai nghiện |
| **V. Lĩnh vực Tổ chức phi chính phủ** | |
| 1 | Thẩm định hồ sơ người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe |

**2. Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Số hồ sơ TTHC** | **Tên thủ tục hành chính** |
| **I. Lĩnh vực Người có công** | | |
| 1 | T-VTB-084585-TT | Đề nghị cấp lại Bằng “Tổ quốc ghi công” |
| 2 | T-VTB-084544-TT | Giải quyết chế độ cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình |
| 3 | T-VTB-084421-TT | Đề nghị trợ cấp tuất hàng tháng đối với thân nhân người hoạt động cách mạng trước ngày 01/01/1945; người hoạt động cách mạng từ 01/01/1945 đến trước Tổng khởi nghĩa 19/8/1945; thương binh (kể cả thương binh loại B), bệnh binh suy giảm khả năng lao đông từ 61% trở lên đã từ trần |
| 4 | T-VTB-084550-TT | Di chuyển hồ sơ người có công với cách mạng (trường hợp di chuyển hồ sơ từ xã này sang xã khác trong huyện) |
| 5 | T-VTB-084562-TT | Di chuyển hồ sơ người có công với cách mạng (trường hợp di chuyển hồ sơ từ huyện này sang huyện khác trong tỉnh) |
| 6 | T-VTB-084503-TT | Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học |
| 7 | T-VTB-084555-TT | Hỗ trợ tiền sửa chữa nhà |
| 8 | T-VTB-084543-TT | Hỗ trợ tiền sử dụng đất |
| 9 | T-VTB-018012-TT | Giải quyết cấp thẻ bảo hiểm y tế cho người có công |
| 10 | T-VTB-084512-TT | Đề nghị giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng |
| 11 | T-VTB-105765-TT | Giải quyết chế độ đối với thân nhân người hoạt động cách mạng, hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù đày và người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc chết trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 |
| 12 | T-VTB-105776-TT | Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc |
| 13 | T-VTB-084526-TT | Giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù đày |
| 14 | T-VTB-084588-TT | Giải quyết mai táng phí và trợ cấp một lần đối với thân nhân người có công với cách mạng hưởng trợ cấp hàng tháng đã từ trần |
| 15 | T-VTB-084556-TT | Giải quyết mai táng phí đối với thân nhân người có công với cách mạng đã từ trần |
| 16 | T-VTB-084547-TT | Giải quyết chế độ đối với con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc học |
| 17 | T-VTB-084538-TT | Giải quyết chế độ anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động trong kháng chiến |
| 18 | T-VTB-084567-TT | Cấp giấy báo tử cho liệt sỹ |
| 19 | T-VTB-084564-TT | Cấp giấy chứng nhận bị thương |
| 20 | T-VTB-084560-TT | Cấp giấy giới thiệu đi thăm viếng mộ liệt sỹ |
| 21 | T-VTB-141969-TT | Hỗ trợ thân nhân liệt sĩ đi thăm viếng mộ |
| 22 | T-VTB-084557-TT | Giải quyết cấp sổ ưu đãi giáo dục và đào tạo |
| **II. Lĩnh vực Bảo trợ xã hội** | | |
| 1 | T-VTB-084508-TT | Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội vào nuôi dưỡng ở cơ sở bảo trợ xã hội |
| 2 | T-VTB-245434-TT | Thủ tục trợ cấp xã hội cho đối tượng khuyết tật nặng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc hàng tháng cho người chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng khuyết tật đặc biệt nặng |
| 3 | T-VTB-141424-TT | Thành lập cơ sở Bảo trợ xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền quyết định của UBND cấp huyện |
| 4 | T-VTB-141471-TT | Giải thể cơ sở Bảo trợ xã hội thuộc thẩm quyền quyết định của UBND cấp huyện |
| 5 | T-VTB-141521-TT | Thay đổi tên cơ sở, trụ sở, hoặc quy chế hoạt động của cơ sở bảo trợ xã hội thuộc thẩm quyền thành lập của UBND cấp huyện. |
| 6 | T-VTB-286927-TT | Thủ tục thực hiện hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng đối với các đối tượng bảo trợ xã hội |
| 7 | T-VTB-286928-TT | Thủ tục điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng |
| 8 | T-VTB-286929-TT | Thủ tục thực hiện trợ cấp xã hội hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh |
| 9 | T-VTB-286930-TT | Thủ tục thực hiện trợ cấp xã hội hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh |
| 10 | T-VTB-286931-TT | Thủ tục hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội (được trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng) |
| 11 | T-VTB-286932-TT | Thủ tục hỗ trợ khẩn cấp trẻ em khi cha, mẹ bị chết, mất tích do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác mà không còn người thân thích chăm sóc |
| 12 | T-VTB-286933-TT | Thủ tục hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội |
| 13 | T-VTB-286936-TT | Thủ tục trợ giúp xã hội đột xuất đối với người bị thương nặng ngoài nơi cư trú mà không có người thân thích chăm sóc |